



Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với cán bộ, viên chức năm 2006**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2006 cho 361 cán bộ, viên chức Trường Đại học Nông nghiệp I (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông, bà Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp I và cán bộ, viên chức có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, TCCB.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Vọng

**DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2006**

(Kèm theo Quyết định số 2614 /QĐ-BGDĐT, ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tổng số cán bộ, viên chức ở cơ quan đơn vị có mặt tại thời điểm báo cáo: 950 người

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN																			
1	Trần Văn	Vũ	1952		Đại học	01.002	2	4.74		02/2003	01.002	3	5.08		02/2006	11	0.340	1,411,000	
2	Nguyễn Thị	Tuyết		1956	Thạc sỹ	01.002	1	4.40		03/2003	01.002	2	4.74		03/2006	10	0.340	1,292,000	
3	Nguyễn Ngọc	Can	1949		Đại học	01.003	8	4.65		09/2003	01.003	9	4.98		09/2006	4	0.330	561,000	
4	Nguyễn Ngọc	Vinh	1969		Thạc sỹ	01.003	4	3.33		01/2003	01.003	5	3.66		01/2006	12	0.330	1,485,000	
5	Nguyễn Khánh	Thọ	1978		Đại học	01.003	1	2.34		10/2003	01.003	2	2.67		10/2006	3	0.330	445,500	
6	Nguyễn Thu	Hằng		1977	T.Cấp	01.004	2	2.06		01/2004	01.004	3	2.26		01/2006	12	0.200	900,000	
7	Trần Thuý	Lan		1977	Đại học	01.004	1	1.86		01/2004	01.004	2	2.06		01/2006	12	0.200	900,000	
8	Chử Thị Thu	Huyền		1975	T.cấp	01.004	1	1.86		11/2004	01.004	2	2.06		11/2006	2	0.200	180,000	
9	Vũ Thị	Hiền		1957	CN-SơCấp	01.007	11	3.45		10/2004	01.007	12	3.63		10/2006	3	0.180	243,000	
10	Nông Thị Mai	Phương		1962	T.Cấp	01.007	10	3.27		12/2004	01.007	11	3.45		12/2006	1	0.180	81,000	
11	Lê Văn	Sơn	1963		CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2004	01.007	11	3.45		12/2006	1	0.180	81,000	
12	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		1964	CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2004	01.007	11	3.45		12/2006	1	0.180	81,000	
13	Lê Thị Kim	Phương		1966	CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2004	01.007	11	3.45		12/2006	1	0.180	81,000	
14	Bùi Thị	Hương		1964	CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2004	01.007	11	3.45		12/2006	1	0.180	81,000	
15	Đặng Bá	Chính	1966		CN-SơCấp	01.007	7	2.73		09/2004	01.007	8	2.91		09/2006	4	0.180	306,000	
16	Trương Văn	Trọng	1969		CN-SơCấp	01.007	2	1.83		01/2004	01.007	3	2.01		01/2006	12	0.180	810,000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
17	Trần Hanh	1967			01.007	2	1.83		02/2004	01.007	3	2.01		02/2006	11	0.180	747,000	
18	Tống Phương Anh		1971	Đại học	01.008	6	2.25		12/2004	01.008	7	2.43		12/2006	1	0.180	81,000	
19	Hoàng Thị Hương		1977	Đại học	01.008	3	1.71		01/2004	01.008	4	1.89		01/2006	12	0.180	810,000	
20	Phạm Quốc Việt	1975		CN-Sơ Cấp	01.010	2	2.23		02/2004	01.010	3	2.41		02/2006	11	0.180	747,000	
21	Nguyễn Đỗ Thảo	1963			01.011	11	3.30		12/2004	01.011	12	3.48		12/2006	1	0.180	81,000	
22	Nguyễn Bá Chung	1966			01.011	10	3.12		12/2004	01.011	11	3.30		12/2006	1	0.180	81,000	
23	Bùi Nho Doãn	1964			01.011	10	3.12		12/2004	01.011	11	3.30		12/2006	1	0.180	81,000	
24	Nhữ Ngọc Hùng	1966			01.011	10	3.12		12/2004	01.011	11	3.30		12/2006	1	0.180	81,000	
25	Phạm Văn Tuyến	1965			01.011	10	3.12		12/2004	01.011	11	3.30		12/2006	1	0.180	81,000	
26	Nguyễn Thị Châu		1958	T.Cấp	01.011	4	2.04		02/2004	01.011	5	2.22		02/2006	11	0.180	747,000	
27	Phạm Thị Hiền		1961	Đại học	06.030	2	4.34		07/2003	06.030	3	4.68		07/2006	6	0.340	816,000	
28	Vũ Khắc Hoà	1957		Thạc sỹ	06.030	2	4.34		07/2003	06.030	3	4.68		07/2006	6	0.340	816,000	
29	Nguyễn Thị Tuyết Sơn		1959	Đại học	06.031	5	3.66		12/2002	06.031	6	3.99		12/2006	1	0.330	148,500	
30	Nguyễn Thị Thuý Dung		1979	Đại học	06.031	1	2.34		09/2003	06.031	2	2.67		09/2006	4	0.330	561,000	
31	Trần Thị Thu Trang		1979	Cao đẳng	06.032	2	2.06		01/2004	06.032	3	2.26		01/2006	12	0.200	900,000	
32	Nguyễn Mai Thơm	1968		Thạc sỹ	13.092	3	3.00		10/2003	13.092	4	3.33		10/2006	3	0.330	445,500	
33	Nguyễn Huy Thế	1948		Đại học	13.095	8	4.65		09/2003	13.095	9	4.98		09/2006	4	0.330	561,000	
34	Hoàng Thị Hằng		1963	Đại học	13.095	6	3.99		12/2003	13.095	7	4.32		12/2006	1	0.330	148,500	
35	Hồ Hồng Thái	1958		Đại học	13.095	6	3.99		04/2003	13.095	7	4.32		04/2006	9	0.330	1,138,500	
36	Hoàng Sơn	1962		Đại học	13.095	5	3.66		12/2003	13.095	6	3.99		12/2006	1	0.330	148,500	
37	Nguyễn Thị Hường		1963	Đại học	13.095	2	2.67		09/2003	13.095	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
38	Hoàng Thị Hiền		1969	Đại học	13.095	1	2.34		01/2003	13.095	2	2.67		01/2006	12	0.330	1,485,000	
39	Nguyễn Việt Dũng	1975		Đại học	13.095	1	2.34		09/2003	13.095	2	2.67		09/2006	4	0.330	561,000	
40	Nguyễn Trọng Trung	1978		Đại học	13.095	1	2.34		09/2003	13.095	2	2.67		09/2006	4	0.330	561,000	
41	Trần Hồng Nhật	1966		T.Cấp	13.096	7	3.06		07/2004	13.096	8	3.26		07/2006	6	0.200	480,000	
42	Phạm Bích Tuấn	1972		T.Cấp	13.096	2	2.06		01/2004	13.096	3	2.26		01/2006	12	0.200	900,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
43	Trần Thanh	Hải	1983		T. cấp	13.096	1	1.86		10/2004	13.096	2	2.06		10/2006	3	0.200	270,000	
44	Nguyễn Thị Châu	Giang		1981	T.Cấp	13.096	1	1.86		01/2004	13.096	2	2.06		01/2006	12	0.200	900,000	
45	Nguyễn Thị	Lịch		1978	Đại học	13.096	1	1.86		01/2004	13.096	2	2.06		01/2006	12	0.200	900,000	
46	Nguyễn Thị	Châu		1978	Cao đẳng	13.096	1	1.86		01/2004	13.096	2	2.06		01/2006	12	0.200	900,000	
47	Trần Thị Thuý	An		1982	T.Cấp	13.096	1	1.86		10/2004	13.096	2	2.06		10/2006	3	0.200	270,000	
48	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1982	T.Cấp	13.096	1	1.86		10/2004	13.096	2	2.06		10/2006	3	0.200	270,000	
49	Thân Thị	Huyền		1980	Cao đẳng	13.096	1	1.86		10/2004	13.096	2	2.06		10/2006	3	0.200	270,000	
50	Nguyễn Xuân	Hạnh	1978		Đại học	13.096	1	1.86		12/2004	13.096	2	2.06		12/2006	1	0.200	90,000	
51	Hồ Hữu	An	1950		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		04/2003	15.110	7	6.44		04/2006	9	0.340	1,173,000	
52	Ngô Xuân	Mạnh	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2003	15.110	7	6.44		12/2006	1	0.340	153,000	
53	Nguyễn Minh	Mẫu	1952		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		11/2003	15.110	6	6.10		11/2006	2	0.340	306,000	
54	Nguyễn Huy	Trí	1949		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		09/2003	15.110	6	6.10		09/2006	4	0.340	578,000	
55	Lê Mạnh	Dũng	1953		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2003	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
56	Nguyễn Văn	Nghĩa	1949		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2003	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
57	Dương Văn	Hiếu	1951		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		11/2003	15.110	6	6.10		11/2006	2	0.340	306,000	
58	Nguyễn Văn	Nghĩa	1950		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2003	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
59	Nguyễn Thế	Hùng	1955		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2003	15.110	5	5.76		12/2006	1	0.340	153,000	
60	Lê Hữu	ảnh	1957		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2003	15.110	5	5.76		12/2006	1	0.340	153,000	
61	Nguyễn Bá	Hiên	1954		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2003	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
62	Nguyễn Thị Lê	Hoa		1953	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2003	15.110	4	5.42		09/2006	4	0.340	578,000	
63	Hoàng Thị Thu	Hương		1953	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2003	15.110	4	5.42		09/2006	4	0.340	578,000	
64	Hoàng Văn	Đức	1952		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2003	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
65	Hoàng Thị	Chắt		1956	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2003	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
66	Hà Đức	Thái	1951		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		09/2003	15.110	4	5.42		09/2006	4	0.340	578,000	
67	Đặng Đình	Trình	1956		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2003	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
68	Đặng Văn	Tiến	1952		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		09/2003	15.110	4	5.42		09/2006	4	0.340	578,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả năng lực trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
69	Nguyễn Thị Kim	Bình		1956	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2003	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
70	Nguyễn Văn	Định	1953		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		09/2003	15.110	4	5.42		09/2006	4	0.340	578,000	
71	Nguyễn Hạnh	Hoa		1963	Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
72	Vũ Đình	Tôn	1958		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
73	Nguyễn Thị	Tú		1960	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
74	Phan Xuân	Hảo	1964		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
75	Đặng Thái	Hải	1960		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
76	Bùi Quang	Tuấn	1959		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
77	Trương Thị	My		1954	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
78	Nguyễn Quang	Học	1961		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
79	Hồ Thị Lam	Trà		1964	Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
80	Trương Thị	Toàn		1957	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
81	Nguyễn Văn	Song	1958		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
82	Mai Thanh	Cúc	1958		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
83	Nguyễn Thị Tuyết	Lan		1960	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
84	Bùi Thị	Phúc		1962	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
85	Nguyễn Tuấn	Sơn	1960		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
86	Trần Hữu	Cường	1962		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
87	Nguyễn Ngọc	Diệp	1955		Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
88	Lê Thị	Ngân		1960	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
89	Nguyễn Ngọc	Kính	1957		Thạc sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2006	6	0.340	816,000	
90	Chu Tất	Thắng	1954		Đại học	15.111	8	4.65		12/2003	15.111	9	4.98		12/2006	1	0.330	148,500	
91	Vũ Hải	Thuận	1955		Đại học	15.111	7	4.32		09/2003	15.111	8	4.65		09/2006	4	0.330	561,000	
92	Lê Huy	Thương	1955		Đại học	15.111	6	3.99		09/2003	15.111	7	4.32		09/2006	4	0.330	561,000	
93	Phạm Thanh	Cường	1960		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		11/2003	15.111	6	3.99		11/2006	2	0.330	297,000	
94	Ngô Thị Thanh	Tâm		1966	Đại học	15.111	5	3.66		11/2003	15.111	6	3.99		11/2006	2	0.330	297,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
95	Tống Ngọc	Tuấn	1962		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		08/2003	15.111	5	3.66		08/2006	5	0.330	676,500	
96	Phạm Văn	Cường	1971		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		08/2003	15.111	4	3.33		08/2006	5	0.330	676,500	
97	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1974	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		07/2003	15.111	4	3.33		07/2006	6	0.330	792,000	
98	Dương Văn	Nhiệm	1970		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
99	Nguyễn Thị Tuyết	Lê		1973	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
100	Bùi Văn	Định	1956		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		07/2003	15.111	4	3.33		07/2006	6	0.330	792,000	
101	Kim Văn	Vạn	1972		Th.sỹ	15.111	3	3.00		11/2003	15.111	4	3.33		11/2006	2	0.330	297,000	
102	Cao Việt	Hà		1970	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		07/2003	15.111	4	3.33		07/2006	6	0.330	792,000	
103	Đỗ Thị Đức	Hạnh		1973	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
104	Trần Quốc	Vinh	1972		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
105	Phạm Phương	Nam	1966		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		06/2003	15.111	4	3.33		06/2006	7	0.330	907,500	
106	Nguyễn Mậu	Dũng	1973		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
107	Phan Thu	Thuỷ		1971	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
108	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ		1970	Đại học	15.111	3	3.00		09/2003	15.111	4	3.33		09/2006	4	0.330	561,000	
109	Nguyễn Văn	Quân	1972		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2003	15.111	4	3.33		05/2006	8	0.330	1,023,000	
110	Trần	Hiệp	1976		Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
111	Đặng Thuý	Nhung		1976	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
112	Chu Anh	Tiếp	1975		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
113	Ngô Thế	Ân	1972		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		03/2003	15.111	3	3.00		03/2006	10	0.330	1,254,000	
114	Mai Văn	Thành	1973		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
115	Nguyễn Hữu	Khánh	1975		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
116	Nguyễn Thị Minh	Thu		1977	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2003	15.111	3	3.00		12/2006	1	0.330	148,500	
117	Nguyễn Duy	Linh	1976		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
118	Lê Thị Long	Vỹ		1976	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
119	Lê Thị Kim	Thanh		1974	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
120	Trương Thị Thu	Hạnh		1975	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
121	Nguyễn Đắc	Dũng	1976		Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
122	Nguyễn Thị	Ngân		1974	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
123	Trịnh Thị Ngọc	Anh		1972	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
124	Vũ Văn	Tuấn	1973		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
125	Nguyễn Huyền	Thương		1975	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
126	Trần Thị Hà	Nghĩa		1975	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		07/2003	15.111	3	3.00		07/2006	6	0.330	792,000	
127	Trần Thị Năng	Thu		1975	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
128	Nguyễn Đăng	Dung		1975	Th.sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
129	Bùi Thị	Thu		1976	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
130	Nguyễn Thị	Phương		1976	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
131	Hà Thị	Lan		1975	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
132	Phạm Thị	Hạnh		1976	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
133	Phạm Thị Tuyết	Thanh		1975	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
134	Lê Thị Thu	Hiền		1976	Đại học	15.111	2	2.67		09/2003	15.111	3	3.00		09/2006	4	0.330	561,000	
135	Nguyễn Việt	Long	1979		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
136	Phạm Phú	Long	1976		Đại học	15.111	1	2.34		10/2003	15.111	2	2.67		10/2006	3	0.330	445,500	
137	Nguyễn Chí	Thành	1977		Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
138	Đào Công	Duẩn	1975		Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
139	Trương Hà	Thái	1978		Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
140	Trịnh Đình	Khuyến	1978		Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
141	Nguyễn Ngọc	Tuấn	1976		Đại học	15.111	1	2.34		10/2003	15.111	2	2.67		10/2006	3	0.330	445,500	
142	Trần Nhật	Minh	1975		Đại học	15.111	1	2.34		10/2003	15.111	2	2.67		10/2006	3	0.330	445,500	
143	Nguyễn Đình	Tùng	1974		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
144	Nguyễn Thị Thanh	Loan		1978	Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
145	Phan Văn	Lập	1977		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
146	Nguyễn Thị Thu	Hương		1978	Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
147	Mai Lan	Phương		1979	Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
148	Trần Quang	Trung	1974		Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
149	Ngô Thị Thu	Hằng		1979	Đại học	15.111	1	2.34		10/2003	15.111	2	2.67		10/2006	3	0.330	445,500	
150	Đỗ Trường	Lâm	1979		Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
151	Trần Thị Thu	Hương		1979	Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
152	Lại Thị Ngọc	Hà		1976	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
153	Trần Thị	Định		1977	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		09/2003	15.111	2	2.67		09/2006	4	0.330	561,000	
154	Ngô Công	Thắng	1976		Đại học	15.111	1	2.34		10/2003	15.111	2	2.67		10/2006	3	0.330	445,500	
155	Lê Thị Kim	Lan		1979	Đại học	15.111	1	2.34		05/2003	15.111	2	2.67		05/2006	8	0.330	1,023,000	
156	Lê Thị Nhị	Hà		1970	T.Cấp	16.121	5	2.66		11/2004	16.121	6	2.86		11/2006	2	0.200	180,000	
157	Đinh Nguyệt	ánh		1976	Đại học	17.170	1	2.34		09/2003	17.170	2	2.67		09/2006	4	0.330	561,000	

II. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

158	Đoàn Tử	Duẩn	1967		Đại học	01.004	5	2.66		11/2005	01.004	6	2.86		11/2006	2	0.200	180,000	
159	Phạm Thị	Khánh		1955	Đại học	13.095	8	4.65		12/2004	13.095	9	4.98		12/2006	1	0.330	148,500	
160	Hồ Thị Hồng	Lan		1961	Đại học	13.095	5	3.66		12/2004	13.095	6	3.99		12/2006	1	0.330	148,500	
161	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn		1966	Đại học	13.095	2	2.67		05/2004	13.095	3	3.00		05/2006	8	0.330	1,023,000	
162	Trần Tiến	Dũng	1948		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2004	15.110	8	6.78		12/2006	1	0.340	153,000	
163	Vũ Kim	Bảng	1947		Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2006	1	0.340	153,000	
164	Dương Xuân	Thành	1948		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2006	1	0.340	153,000	
165	Lê Đức	Vinh	1951		Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2006	1	0.340	153,000	
166	Nguyễn Văn	Hoan	1950		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2006	1	0.340	153,000	
167	Nguyễn Trường	Sơn	1952		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2006	1	0.340	153,000	
168	Đinh Văn	Chỉnh	1954		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
169	Dương Mạnh	Đức	1952		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
170	Trần Văn	Đức	1953		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả năng t rong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
171	Phạm Văn	Tự	1950		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2004	15.110	6	6.10		10/2006	3	0.340	459,000	
172	Trần Đình	Chiến	1950		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
173	Đào Quang	Kế	1954		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2006	1	0.340	153,000	
174	Nguyễn Xuân	Thành	1951		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2006	1	0.340	153,000	
175	Trần Đức	Viên	1954		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2006	1	0.340	153,000	
176	Nguyễn Thị	Tâm		1952	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2006	1	0.340	153,000	
177	Nguyễn Thị	Lan		1952	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2004	15.110	5	5.76		04/2006	9	0.340	1,173,000	
178	Vũ Đình	Chính	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
179	Nguyễn Xuân	Trạch	1958		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2004	15.110	4	5.42		04/2006	9	0.340	1,173,000	
180	Vũ Đình	Hoà	1952		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2004	15.110	4	5.42		04/2006	9	0.340	1,173,000	
181	Nguyễn Xuân	Tiến	1952		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
182	Trần Văn	Tác	1957		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
183	Hoàng Đức	Liên	1956		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2004	15.110	4	5.42		04/2006	9	0.340	1,173,000	
184	Nguyễn Văn	Viên	1954		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2004	15.110	4	5.42		10/2006	3	0.340	459,000	
185	Lương Đức	Thăng	1949		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
186	Nguyễn Văn	Yến	1952		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
187	Chu Đức	Thắng	1956		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
188	Nguyễn Văn	Thanh	1954		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
189	Nguyễn Văn	Dung	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
190	Trần Như	Khuyến	1952		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2004	15.110	4	5.42		10/2006	3	0.340	459,000	
191	Bùi Bằng	Đoàn	1951		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
192	Nguyễn Hữu	Nam	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	
193	Nguyễn Tất	Cảnh	1958		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
194	Phan Hữu	Tôn	1955		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
195	Nguyễn Thị Lý	Anh		1957	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
196	Nguyễn Huy	Cường	1955		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng b trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung					Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau
197	Nguyễn Ích	Tân	1957		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
198	Đỗ Hữu	Quyết	1952		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
199	Nguyễn Trọng	Đắc	1954		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
200	Trần Đình	Thao	1958		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2006	3	0.340	459,000	
201	Trần Thị Băng	Tâm		1954	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2006	9	0.340	1,173,000	
202	Nguyễn Khắc	Thông	1959		Đại học	15.111	8	4.65		05/2004	15.111	9	4.98		05/2006	8	0.330	1,023,000	
203	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		1965	Đại học	15.111	5	3.66		07/2004	15.111	6	3.99		07/2006	6	0.330	792,000	

III. CÁN BỘ VIÊN CHỨC ĐÃ CÓ THÔNG BÁO NGHỈ HƯU, ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN

204	Dương Văn	Đảm	1946		Đại học	15.110	6	6.10		12/2003	15.110	7	6.44		01/2006	12	0.340	1,530,000	
205	Bùi Thị	Gia		1951	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		09/2003	15.110	4	5.42		01/2006	12	0.340	1,530,000	
206	Phạm Thị Minh	Trường		1951	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2006	1	0.340	153,000	

IV. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG

207	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	6%	12/2005	01.003	9	4.98	7%	12/2006	1	0.050	22,410	
208	Hà Chuyên	Chính	1952		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	18%	12/2005	01.007	12	3.63	19%	12/2006	1	0.036	16,335	
209	Lưu Tuấn	Lễ	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	18%	12/2005	01.007	12	3.63	19%	12/2006	1	0.036	16,335	
210	Phạm Văn	Học	1947		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	09/2005	01.007	12	3.63	16%	09/2006	4	0.036	61,710	
211	Nguyễn Thị	Hương		1951	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2005	01.007	12	3.63	16%	12/2006	1	0.036	16,335	
212	Hoàng Thị	Thía		1951	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2005	01.007	12	3.63	13%	09/2006	4	0.036	61,710	
213	Lê Văn	Bằng	1953		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2005	01.007	12	3.63	13%	09/2006	4	0.036	61,710	
214	Nguyễn Huy	Tường	1953		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2005	01.007	12	3.63	13%	09/2006	4	0.036	61,710	
215	Cáp Sĩ	Việt	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2005	01.007	12	3.63	12%	12/2006	1	0.036	16,335	
216	Đặng Thị	Dự		1952	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2005	01.007	12	3.63	12%	09/2006	4	0.036	61,710	
217	Đào Duy	Thứ	1948		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2005	01.007	12	3.63	12%	12/2006	1	0.036	16,335	
218	Trần Thị	Tạ		1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2005	01.007	12	3.63	12%	12/2006	1	0.036	16,335	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng t trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
219	Lê Chí Dân		1957		T.Cấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
220	Dương Thị Oanh			1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	10/2005	01.007	12	3.63	11%	10/2006	3	0.036	49,005	
221	Nguyễn Thị Kim Oanh			1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
222	Vũ Văn Phê		1952		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	10/2005	01.007	12	3.63	11%	10/2006	3	0.036	49,005	
223	Phạm Thị Mừng			1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2005	01.007	12	3.63	11%	09/2006	4	0.036	61,710	
224	Nguyễn Văn Thách		1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2005	01.007	12	3.63	11%	09/2006	4	0.036	61,710	
225	Lê Tiến Tuyến		1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
226	Nguyễn Viết Quynh		1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
227	Nguyễn Thị Kim Minh			1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
228	Nguyễn Văn Thành		1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
229	Lê Văn Thành		1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2005	01.007	12	3.63	11%	12/2006	1	0.036	16,335	
230	Hoàng Thị Xế			1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	11/2005	01.007	12	3.63	11%	11/2006	2	0.036	32,670	
231	Vũ Thị Phan			1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
232	Nguyễn Tất Tố		1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
233	Bùi Đình Phiêu		1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
234	Lê Thị Hồng			1952	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
235	Nguyễn Văn Bản		1953		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	09/2005	01.007	12	3.63	10%	09/2006	4	0.036	61,710	
236	Nguyễn Hồng Lạng		1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
237	Phạm Thị Hồng Nhung			1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
238	Nguyễn Huy Huận		1948		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
239	Tạ Ngọc Phóng		1950		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
240	Lê Thị Diên			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
241	Đỗ Văn Đại		1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
242	Cao Văn Tấn		1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
243	Bùi Văn Gấm		1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2005	01.007	12	3.63	10%	12/2006	1	0.036	16,335	
244	Nguyễn Chu Duân		1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	06/2005	01.007	12	3.63	9%	06/2006	7	0.036	99,825	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	tổng số tiền trong (đồng)
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau			
323	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	10%	11/2005	01.010	12	4.03	11%	11/2006	2	0.040	36,27
324	Trần Văn	Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	9%	09/2005	01.010	12	4.03	10%	09/2006	4	0.040	68,510
325	Bùi Trung	Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	5%	12/2005	01.010	12	4.03	6%	12/2006	1	0.040	18,135
326	Lê Minh	Thao	1948		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	5%	09/2005	01.010	12	4.03	6%	09/2006	4	0.040	68,510
327	Ngô Quang	Lịch	1953		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	12%	12/2005	01.011	12	3.48	13%	12/2006	1	0.035	15,660
328	Phùng Xuân	Ngà	1953			01.011	12	3.48	11%	12/2005	01.011	12	3.48	12%	12/2006	1	0.035	15,660
329	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	9%	12/2005	01.011	12	3.48	10%	12/2006	1	0.035	15,660
330	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	9%	09/2005	01.011	12	3.48	10%	09/2006	4	0.035	59,160
331	Hoàng Văn	Việt	1955		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	9%	12/2005	01.011	12	3.48	10%	12/2006	1	0.035	15,660
332	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	8%	12/2005	01.011	12	3.48	9%	12/2006	1	0.035	15,660
333	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	8%	12/2005	01.011	12	3.48	9%	12/2006	1	0.035	15,660
334	Nguyễn Văn	Thiệp	1953			01.011	12	3.48	8%	12/2005	01.011	12	3.48	9%	12/2006	1	0.035	15,660
335	Đặng Quang	Ứng	1960			01.011	12	3.48	7%	12/2005	01.011	12	3.48	8%	12/2006	1	0.035	15,660
336	Bùi Trung	Sơn	1964		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	5%	07/2005	01.011	12	3.48	6%	07/2006	6	0.035	83,520
337	Nguyễn Viết	Thần	1958			01.011	12	3.48	5%	10/2005	01.011	12	3.48	6%	10/2006	3	0.035	46,980
338	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48		12/2004	01.011	12	3.48	5%	12/2006	1	0.174	78,300
339	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48		12/2004	01.011	12	3.48	5%	12/2006	1	0.174	78,300
340	Nguyễn Thị Kim	Thông		1952	T.Cấp	06.032	12	4.06		12/2004	06.032	12	4.06	5%	12/2006	1	0.203	91,350
341	Vũ Thị Kim	Thanh		1960	CN-SơCấp	06.033	12	3.33	9%	12/2004	06.033	12	3.33	10%	12/2006	1	0.033	14,985
342	Đặng Văn	Truyền	1952		T.Cấp	13.096	12	4.06	11%	09/2005	13.096	12	4.06	12%	09/2006	4	0.041	69,020
343	Dương Thị Kim	Quy		1954	T.Cấp	13.096	12	4.06	7%	11/2005	13.096	12	4.06	8%	11/2006	2	0.041	36,540
344	Nguyễn Nguyên	Cự	1942		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	8%	11/2005	15.110	8	6.78	9%	11/2006	2	0.068	61,020
345	Hoàng Ngọc	Thuận	1944		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	10/2005	15.110	8	6.78	7%	10/2006	3	0.068	91,530
346	Nguyễn Hải	Quân	1942		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	10/2005	15.110	8	6.78	6%	10/2006	3	0.068	91,530
347	Đỗ Đức	Việt	1944		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2003	15.110	8	6.78	5%	12/2006	1	0.339	152,550
348	Hoàng Ngọc	Bích	1949		Đại học	15.111	9	4.98	12%	12/2005	15.111	9	4.98	13%	12/2006	1	0.050	22,410

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
245	Lê Thị Bích	Liên		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
246	Nguyễn Văn	Hiên	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
247	Vũ Thị	Mai		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
248	Lưu Thị	Nảy		1956	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
249	Lê Thị	Vân		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
250	Nguyễn Thị	Hà		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
251	Nguyễn Thị	Nhiên		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
252	Nguyễn Thị	Tức		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
253	Đào Thị	Tươi		1954	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
254	Nguyễn Văn	Mạnh	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
255	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
256	Hoàng Văn	Dinh	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
257	Nguyễn Ngọc	Sơn	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	09/2005	01.007	12	3.63	9%	09/2006	4	0.036	61,710	
258	Nguyễn Thị	Thuỷ		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
259	Lương Thị	Vui		1957	Tr. cấp	01.007	12	3.63	8%	12/2005	01.007	12	3.63	9%	12/2006	1	0.036	16,335	
260	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	09/2005	01.007	12	3.63	9%	09/2006	4	0.036	61,710	
261	Phạm Thị	Tâm		1952	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
262	Nguyễn Thị	Xuyên		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
263	Ngô Xuân	Bắc	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
264	Hoàng Thị Thanh	Xuân		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
265	Trần Thị	Vân		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
266	Nguyễn Thị Mai	Hoa		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
267	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2005	01.007	12	3.63	8%	09/2006	4	0.036	61,710	
268	Lê Thị	Minh		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2005	01.007	12	3.63	8%	09/2006	4	0.036	61,710	
269	Nguyễn Thị	Hoà		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
270	Nguyễn Thị	Lý H		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
271	Nguyễn Thị	Lý N		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
272	Trần Thị	Nga		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
273	Nguyễn Hồng	Thuy A		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
274	Lưu Thị	Túy		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
275	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
276	Phùng Kim	Thoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
277	Nguyễn Thị Việt	Anh		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
278	Nguyễn Thị	Mưa		1952	T.Cấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
279	Nguyễn Văn	Về	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2005	01.007	12	3.63	8%	12/2006	1	0.036	16,335	
280	Nguyễn Thị	Thuy B		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
281	Hoàng Ngọc	Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
282	Hoàng Thị Minh	Tâm		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
283	Hoàng Văn	Báu	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
284	Cam Thị	Lượng		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
285	Đinh Thị	Chuyện		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
286	Nguyễn Thị	Bắc		1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	09/2005	01.007	12	3.63	7%	09/2006	4	0.036	61,710	
287	Lê Thị	Chiến		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
288	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
289	Hoàng Thị	Tuyết		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
290	Vũ Đình	Hiến	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
291	Nguyễn Ngọc	ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
292	Lưu Thị	Hải		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
293	Nguyễn Thị	Ngọt		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
294	Nguyễn Thị	Liên		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
295	Nguyễn Thị	My		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
296	Lê Văn	Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả năng trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
297	Nguyễn Quốc	Trọng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2005	01.007	12	3.63	7%	12/2006	1	0.036	16,335	
298	Hoàng Phi	Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	09/2005	01.007	12	3.63	7%	09/2006	4	0.036	61,710	
299	Lê Văn	Tĩnh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	09/2005	01.007	12	3.63	7%	09/2006	4	0.036	61,710	
300	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	09/2005	01.007	12	3.63	7%	09/2006	4	0.036	61,710	
301	Vũ Hồng	Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2005	01.007	12	3.63	6%	12/2006	1	0.036	16,335	
302	Nguyễn Ninh	Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2005	01.007	12	3.63	6%	12/2006	1	0.036	16,335	
303	Nguyễn Văn	Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2005	01.007	12	3.63	6%	12/2006	1	0.036	16,335	
304	Nguyễn Văn	Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	09/2005	01.007	12	3.63	6%	09/2006	4	0.036	61,710	
305	Nguyễn Thị	Chùa		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2005	01.007	12	3.63	6%	12/2006	1	0.036	16,335	
306	Đặng Văn	Đỉnh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
307	Nguyễn Xuân	Minh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
308	Dương Văn	Nhip	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		09/2004	01.007	12	3.63	5%	09/2006	4	0.182	308,550	
309	Nguyễn Quốc	Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
310	Phan Văn	Điệp	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
311	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
312	Nguyễn Đức	Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
313	Nguyễn Văn	Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
314	Trần Thị	Chi		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		09/2004	01.007	12	3.63	5%	09/2006	4	0.182	308,550	
315	Đào Văn	Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
316	Đỗ Thị	Hương		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
317	Đào Thị	Kim		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
318	Dương Văn	Sáng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
319	Nguyễn Đình	Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2004	01.007	12	3.63	5%	12/2006	1	0.182	81,675	
320	Phạm Thị	Bình		1955	CN-SơCấp	01.008	12	3.33	13%	12/2005	01.008	12	3.33	14%	12/2006	1	0.033	14,985	
321	Nguyễn Thị	Khánh		1960	CN-SơCấp	01.008	12	3.33	11%	12/2005	01.008	12	3.33	12%	12/2006	1	0.033	14,985	
322	Nguyễn Thị	Khanh		1960	CN-SơCấp	01.008	12	3.33	9%	12/2005	01.008	12	3.33	10%	12/2006	1	0.033	14,985	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
323	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	10%	11/2005	01.010	12	4.03	11%	11/2006	2	0.040	36,270	
324	Trần Văn	Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	9%	09/2005	01.010	12	4.03	10%	09/2006	4	0.040	68,510	
325	Bùi Trung	Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	5%	12/2005	01.010	12	4.03	6%	12/2006	1	0.040	18,135	
326	Lê Minh	Thao	1948		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	5%	09/2005	01.010	12	4.03	6%	09/2006	4	0.040	68,510	
327	Ngô Quang	Lịch	1953		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	12%	12/2005	01.011	12	3.48	13%	12/2006	1	0.035	15,660	
328	Phùng Xuân	Ngà	1953			01.011	12	3.48	10%	12/2005	01.011	12	3.48	11%	12/2006	1	0.035	15,660	
329	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	9%	12/2005	01.011	12	3.48	10%	12/2006	1	0.035	15,660	
330	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	9%	09/2005	01.011	12	3.48	10%	09/2006	4	0.035	59,160	
331	Hoàng Văn	Việt	1955		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	9%	12/2005	01.011	12	3.48	10%	12/2006	1	0.035	15,660	
332	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	8%	12/2005	01.011	12	3.48	9%	12/2006	1	0.035	15,660	
333	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	8%	12/2005	01.011	12	3.48	9%	12/2006	1	0.035	15,660	
334	Nguyễn Văn	Thiệp	1953			01.011	12	3.48	8%	12/2005	01.011	12	3.48	9%	12/2006	1	0.035	15,660	
335	Đặng Quang	Ứng	1960			01.011	12	3.48	7%	12/2005	01.011	12	3.48	8%	12/2006	1	0.035	15,660	
336	Bùi Trung	Sơn	1964		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	5%	07/2005	01.011	12	3.48	6%	07/2006	6	0.035	83,520	
337	Nguyễn Viết	Thần	1958			01.011	12	3.48	5%	10/2005	01.011	12	3.48	6%	10/2006	3	0.035	46,980	
338	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48		12/2004	01.011	12	3.48	5%	12/2006	1	0.174	78,300	
339	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48		12/2004	01.011	12	3.48	5%	12/2006	1	0.174	78,300	
340	Nguyễn Thị Kim	Thông		1952	T.Cấp	06.032	12	4.06		12/2004	06.032	12	4.06	5%	12/2006	1	0.203	91,350	
341	Vũ Thị Kim	Thanh		1960	CN-SơCấp	06.033	12	3.33	9%	12/2004	06.033	12	3.33	10%	12/2006	1	0.033	14,985	
342	Đặng Văn	Truyền	1952		T.Cấp	13.096	12	4.06	11%	09/2005	13.096	12	4.06	12%	09/2006	4	0.041	69,020	
343	Dương Thị Kim	Quy		1954	T.Cấp	13.096	12	4.06	7%	11/2005	13.096	12	4.06	8%	11/2006	2	0.041	36,540	
344	Nguyễn Nguyên	Cự	1942		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	8%	11/2005	15.110	8	6.78	9%	11/2006	2	0.068	61,020	
345	Hoàng Ngọc	Thuận	1944		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	10/2005	15.110	8	6.78	7%	10/2006	3	0.068	91,530	
346	Nguyễn Hải	Quân	1942		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	10/2005	15.110	8	6.78	6%	10/2006	3	0.068	91,530	
347	Đỗ Đức	Việt	1944		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2003	15.110	8	6.78	5%	12/2006	1	0.339	152,550	
348	Hoàng Ngọc	Bích	1949		Đại học	15.111	9	4.98	12%	12/2005	15.111	9	4.98	13%	12/2006	1	0.050	22,410	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2006					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng bậc, PCTNVK lần sau				
349	Vũ Công	Minh	1948		Đại học	15.111	9	4.98	12%	12/2005	15.111	9	4.98	13%	12/2006	1	0.050	22,410	
350	Nguyễn Văn	Sắc	1947		Đại học	15.111	9	4.98	11%	09/2005	15.111	9	4.98	12%	09/2006	4	0.050	84,660	
351	Đoàn Văn	Cán	1950		Đại học	15.111	9	4.98	11%	11/2005	15.111	9	4.98	12%	11/2006	2	0.050	44,820	
352	Nguyễn Hữu	Báu	1951		Đại học	15.111	9	4.98	9%	12/2005	15.111	9	4.98	10%	12/2006	1	0.050	22,410	
353	Nguyễn Thị	The		1952	Đại học	15.111	9	4.98	9%	12/2005	15.111	9	4.98	10%	12/2006	1	0.050	22,410	
354	Nguyễn Thiện	Huyền	1952		Thạc sỹ	15.111	9	4.98	8%	01/2005	15.111	9	4.98	9%	01/2006	12	0.050	224,100	
355	Bùi Xuân	Sửu	1955		Đại học	15.111	9	4.98	5%	11/2005	15.111	9	4.98	6%	11/2006	2	0.050	44,820	
356	Bùi Hữu	Toàn	1946		Đại học	15.111	9	4.98	5%	12/2005	15.111	9	4.98	6%	12/2006	1	0.050	22,410	
357	Đỗ Thành	Xương	1951		Đại học	15.111	9	4.98	5%	11/2005	15.111	9	4.98	6%	11/2006	2	0.050	44,820	
358	Đỗ Đăng	Bảy	1950		Đại học	15.111	9	4.98	5%	09/2005	15.111	9	4.98	6%	09/2006	4	0.050	84,660	
359	Lê Năng	Văn	1951		Đại học	15.111	9	4.98	5%	09/2005	15.111	9	4.98	6%	09/2006	4	0.050	84,660	
360	Nguyễn Thị	Liễu		1958	T.Cấp	15.115	12	4.06	6%	12/2005	15.115	12	4.06	7%	12/2006	1	0.041	18,270	
361	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-Sơ Cấp	16.122	12	3.63	5%	09/2005	16.122	12	3.63	6%	09/2006	4	0.036	61,710	

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2006

KT/BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Vọng